

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	63,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	1.9%	4.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.20

(A3)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

5.51

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

8,650

tỷ VNĐ

YoY

▼ 3,885

▼ 31.0%

2023

LN sau thuế

135

tỷ VNĐ

YoY

▼ 240

▼ 63.9%

2023

ROE

2.0%

+/- YoY

▼ 3.2%

2023

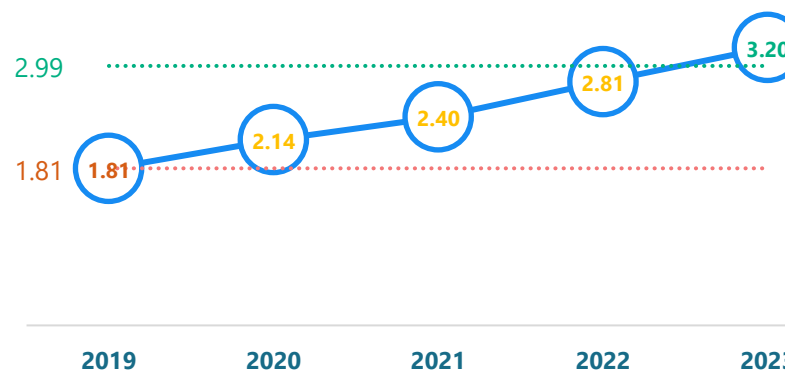
ROA

1.1%

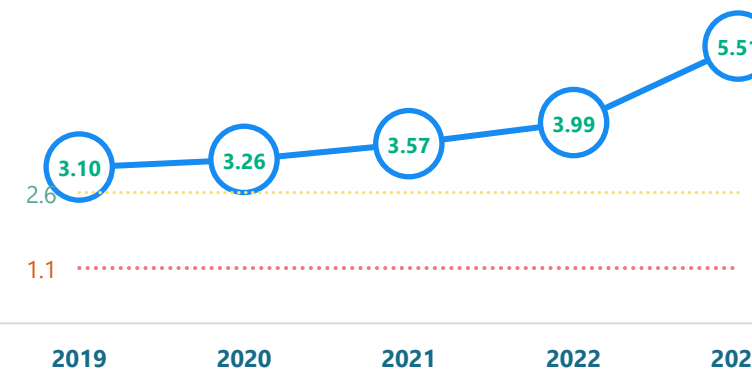
+/- YoY

▼ 1.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.20 > 2.99**, cho thấy **KDC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

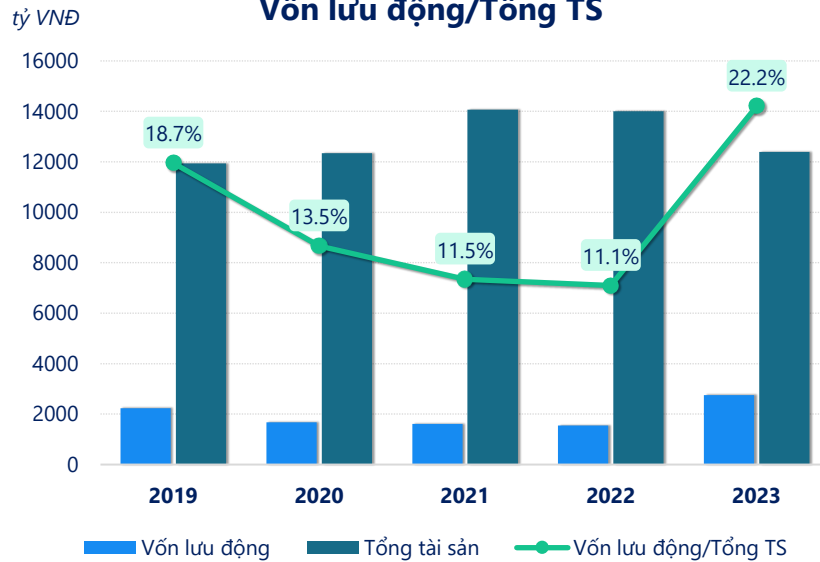
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KDC** năm **2023** đạt **5.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **KDC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.0%** chỉ còn **8,650** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 63.9%** chỉ còn **135.2** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)

Vốn lưu động/Tổng TS

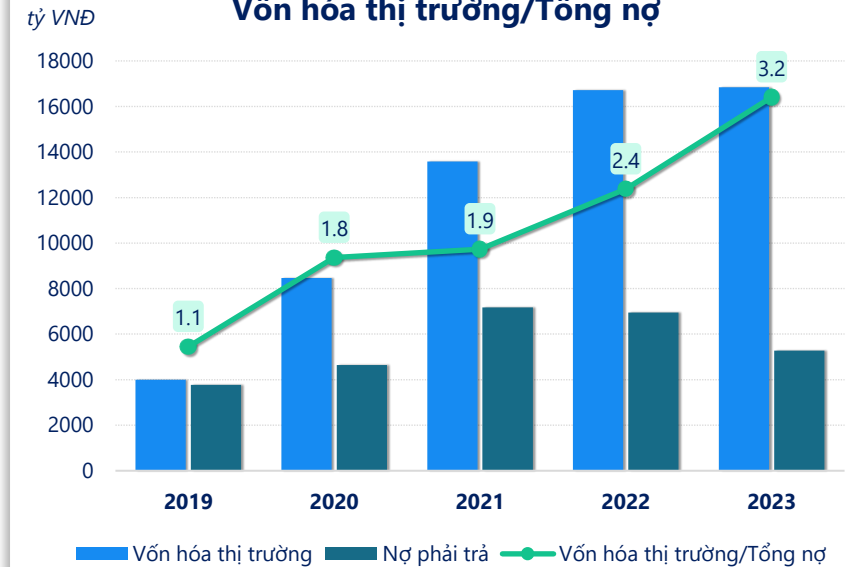


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

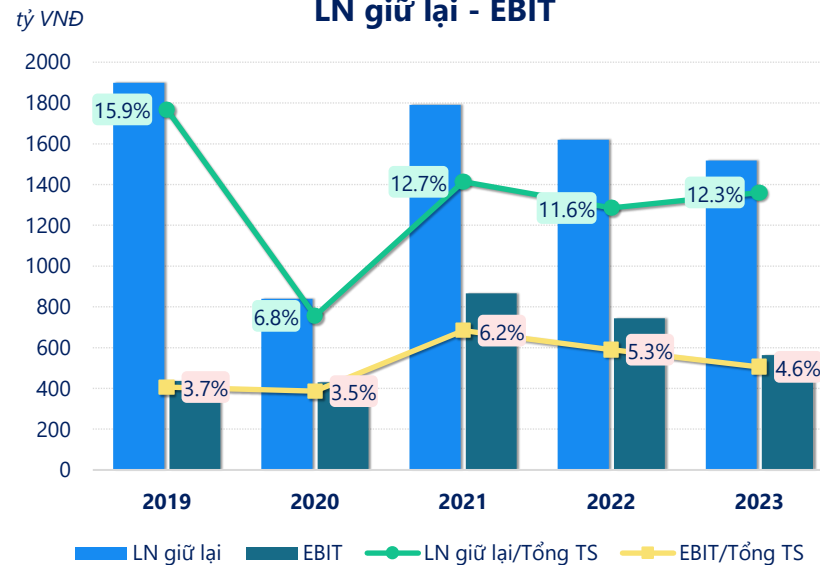
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.19, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

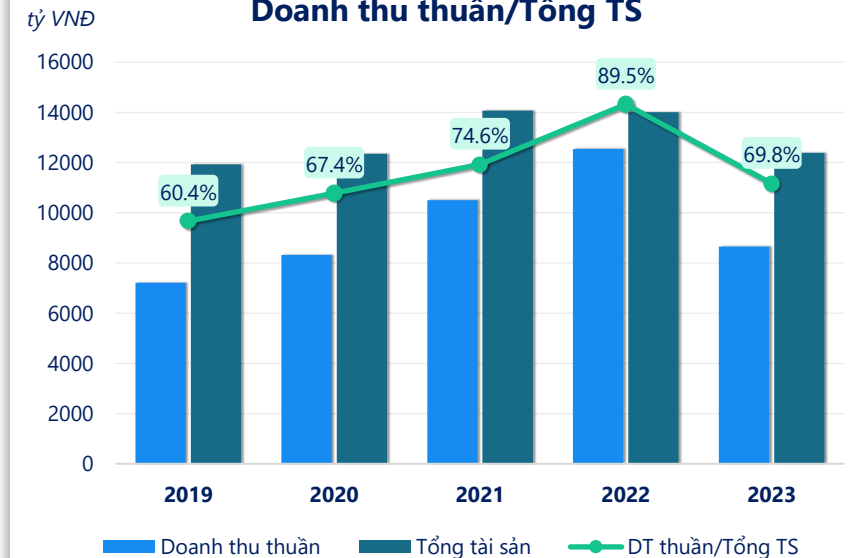
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,437	14,005	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	7,022	6,980	0.6%
Tiền và tương đương tiền	2,185	1,100	98.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	619	523	18.4%
Phải thu ngắn hạn	3,008	2,949	2.0%
Hàng tồn kho	1,077	2,212	-51.3%
Tài sản ngắn hạn khác	132	196	-32.7%
Tài sản dài hạn	5,415	7,024	-22.9%
Phải thu dài hạn	21.5	42.7	-49.5%
Tài sản cố định	2,582	2,628	-1.8%
Bất động sản đầu tư	4.22	4.41	-4.4%
Tài sản dở dang	4.90	75.0	-93.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,036	3,975	-48.8%
Tài sản dài hạn khác	152	155	-2.0%
Lợi thế thương mại	614	144	327%
Nợ phải trả	5,355	6,952	-23.0%
Nợ ngắn hạn	4,292	5,427	-20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,826	4,168	-32.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	429	549	-21.9%
Nợ dài hạn	1,064	1,525	-30.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	752	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,081	7,053	0.4%
Vốn chủ sở hữu	7,081	7,053	0.4%
Vốn điều lệ	2,898	2,797	3.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,210	8,324	10,497	12,535	8,650
Giá vốn hàng bán	5,579	6,559	8,446	10,262	7,113
Lợi nhuận gộp	1,631	1,765	2,051	2,274	1,536
Doanh thu HĐTC	136	81.0	160	250	1,330
Chi phí TC	160	144	194	274	1,017
Chi phí lãi vay	154	13.6	178	233	241
LN trong công ty LKLD	240	172	110	104	75.3
Chi phí bán hàng	1,119	1,044	1,197	1,446	1,181
Chi phí QLDN	469	422	243	409	422
LN thuần từ HĐKD	258	408	689	499	322
Lợi nhuận khác	25.3	8.17	-0.69	12.1	1.33
LN trước thuế	283	416	688	511	323
Lợi nhuận sau thuế	207	330	653	375	135
LNST của CĐ cty mẹ	149	204	590	363	143

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	299	97.0	-20.8	-381	838
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	262	338	-1,243	-300	582
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-681	147	1,443	499	-336
Tiền đầu kỳ	645	525	1,102	1,281	1,100
Lưu chuyển tiền thuần	-120	582	179	-181	1,084
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.41	-0.16	-0.27	1.04
Tiền cuối kỳ	525	1,106	1,281	1,100	2,185